

Số: 1860 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
9 tháng năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

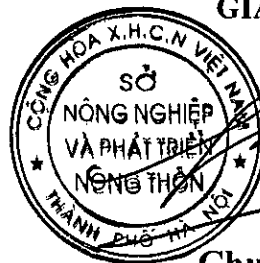
Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Chăn nuôi, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quyñh).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018
của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

Đơn vị tính: Tr đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Công khai tình hình thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	24.592	24.592	16.334	66,42
1.1	Lệ phí	440	440	21	
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	40	40		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400	400	21	
	<i>Chi cục Thú y</i>	400	400	21	
1.2	Phí	24.152	24.152	16.313	
a	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	20	20		
b	Phí kiểm soát giết mổ	12.000	12.000	9.689	
	<i>Chi cục Thú y</i>	12.000	12.000	9.689	
c	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	250	250	60	
	<i>Chi cục Thú y</i>	250	250	60	
d	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500	500	112	
	<i>Chi cục Thú y</i>	500	500	112	
e	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640	10.640	6.033	
	<i>Chi cục Thú y</i>	10.640	10.640	6.033	
f	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	8	8		
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	8	8		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Công khai tình hình thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	312	312	50	
	Phí tiếp nhận, hợp chuẩn, hợp quy thuốc BVTV			63	
	Phí xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV			7	
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm			7	
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	312	312	127	
h	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	90	90	59	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	90	90	59	
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250	250	187	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	250	250	187	
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80	80	46	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	80	80	46	
l	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	2	2		
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	2	2		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	21.629	21.629	10.834	50,09
2.1	Chi quản lý hành chính	21.629	21.629	10.834	50,09
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629	21.629	10.834	50,09
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300	1.300		
a1	Chi cục Thú y	21.051	21.051	10.757	51,10
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300	1.300		
a2	Chi cục Bảo vệ thực vật	240	240	31	12,92
a3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	338	338	46	13,61

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Công khai tình hình thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.963	2.963	1.697	57,27
3.1	Lệ phí	440	440	20	
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400	400	20	
3.2	Phí	2.523	2.523	1.677	
a	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20		
b	Phí kiểm soát giết mổ	1.200	1.200	911	
c	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	25	25	11	
d	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50	50	11	
e	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064	1.064	591	
f	Phí thẩm định trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2	2		
g	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	78	78	38	
	Phí tiếp nhận, hợp chuẩn, hợp quy thuốc BVTV			48	
	Phí xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV			6	
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm			3	
h	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18	18	12	
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50	50	37	
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16	16	9	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao		KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Công khai tình hình thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
		Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586				Dự toán bổ sung	Với DT đầu năm (7=6/2)
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.079.528.217.000	2.040.487.000.000	39.041.217.000	252.872.180.000	1.080.128.493.004	52,93	51,94
I	Chi quản lý hành chính	209.226.149.000	208.797.000.000	429.149.000	3.772.000.000	128.602.728.982	61,59	61,47
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	156.988.000.000	156.988.000.000		2.334.000.000	107.908.807.222	68,74	68,74
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (93 biên chế)	13.362.000.000	13.362.000.000		193.000.000	9.273.075.801	69,40	69,40
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	8.247.000.000	8.247.000.000		83.000.000	6.296.423.972		
	Chi khác ngoài lương	5.115.000.000	5.115.000.000		110.000.000	2.976.651.829		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	512.000.000	512.000.000		11.000.000			
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (25 biên chế)	3.581.000.000	3.581.000.000		3.581.000.000	2.848.105.421	79,53	79,53
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.281.000.000	2.281.000.000		2.281.000.000	2.057.619.814		
	Chi khác ngoài lương	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000	790.485.607		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	130.000.000	130.000.000		130.000.000			
a3	Chi cục Thú y (339 biên chế)	41.008.000.000	41.008.000.000		733.000.000	26.998.000.000	65,84	65,84
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.760.000.000	23.760.000.000		333.000.000	17.581.000.000		
	Chi khác ngoài lương	17.248.000.000	17.248.000.000		400.000.000	9.417.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.725.000.000	1.725.000.000		40.000.000			
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (291 biên chế)	33.695.000.000	33.695.000.000		574.000.000	25.088.000.000	74,46	74,46
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.847.000.000	18.847.000.000		324.000.000	16.998.000.000		
	Chi khác ngoài lương	14.848.000.000	14.848.000.000		250.000.000	8.090.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.485.000.000	1.485.000.000		25.000.000			
a5	Chi cục Bảo vệ thực vật (165 biên chế)	20.172.000.000	20.172.000.000		371.000.000	12.646.000.000	62,69	62,69
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.658.000.000	11.658.000.000		167.000.000	9.112.000.000		
	Chi khác ngoài lương	8.514.000.000	8.514.000.000		204.000.000	3.534.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	852.000.000	852.000.000		21.000.000			
a6	Chi cục Thủy sản (36 biên chế)	4.482.000.000	4.482.000.000		4.482.000.000	2.807.000.000	62,63	62,63
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.610.000.000	2.610.000.000		2.610.000.000	1.957.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.872.000.000	1.872.000.000		1.872.000.000	850.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	188.000.000	188.000.000		1.000.000			
a7	Chi cục Thủy lợi (24 biên chế)	3.115.000.000	3.115.000.000		94.000.000	2.170.000.000	69,66	69,66
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.867.000.000	1.867.000.000		42.000.000	1.370.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.248.000.000	1.248.000.000		52.000.000	800.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 85/86	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	123.000.000	125.000.000		120.000.000	5.000.000			
a8	Chỉ cục Phát triển nông thôn (43 biên chế)	5.711.000.000	5.711.000.000		5.617.000.000	94.000.000	3.823.842.000	66,96	66,96
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.475.000.000	3.475.000.000		3.433.000.000	42.000.000	2.674.236.000		
	Chi khác ngoài lương	2.236.000.000	2.236.000.000		2.184.000.000	52.000.000	1.149.606.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	224.000.000	224.000.000		218.000.000	6.000.000			
a9	Chỉ cục Kiểm lâm (201 biên chế)	28.135.000.000	28.135.000.000		27.860.000.000	275.000.000	19.590.784.000	69,63	69,63
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	17.787.000.000	17.787.000.000		17.662.000.000	125.000.000	15.824.954.000		
	Chi khác ngoài lương	10.348.000.000	10.348.000.000		10.198.000.000	150.000.000	3.765.830.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.035.000.000	1.035.000.000		1.020.000.000	15.000.000			
a10	Chỉ cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (32 biên chế)	3.727.000.000	3.727.000.000		3.727.000.000		2.664.000.000	71,48	71,48
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.063.000.000	2.063.000.000		2.063.000.000		1.855.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.664.000.000	1.664.000.000		1.664.000.000		809.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	167.000.000	167.000.000		166.000.000	1.000.000			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	52.238.149.000	51.809.000.000	429.149.000	50.800.149.000	1.438.000.000	20.693.921.760	39,94	39,61
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.233.000.000	19.233.000.000		17.795.000.000	1.438.000.000	1.841.432.760	9,57	9,57
*	Chi nghiệp vụ	17.137.000.000	17.137.000.000		15.699.000.000	1.438.000.000	481.498.360		
	Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp giám sát chất lượng an toàn thực phẩm trong sản xuất một số cây trồng đặc sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000				
	Kinh phí phòng chống lụt bão, Ban chỉ huy chống lụt bão	1.570.000.000	1.570.000.000		1.570.000.000		227.729.360		
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	630.000.000	630.000.000		630.000.000		101.769.000		
	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000		63.000.000		
	Bảo tồn, phát triển một số giống bưởi đỏ trên địa bàn huyện Mê Linh thành phố Hà Nội	958.000.000	958.000.000		958.000.000				
	Bình tuyến cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	788.000.000	788.000.000		788.000.000				
	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong sản xuất cây trồng an toàn" năm 2018	610.000.000	610.000.000		610.000.000				
	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Nhân chín muộn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	1.210.000.000	1.210.000.000		1.210.000.000				
	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp phục vụ xác định chuyển cơ cấu cây trồng	1.866.000.000	1.866.000.000		1.866.000.000				
	Kế hoạch thử nghiệm giống có ALFA phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi góp phần giảm nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm	275.000.000	275.000.000		275.000.000				
	Khảo sát thực trạng canh tác nông nghiệp và đề xuất chương trình tổng thể nông nghiệp tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2020	3.000.000.000	3.000.000.000		1.700.000.000	1.300.000.000			
	Điều tra và lập danh mục nguồn gen cây được liệu có giá trị kinh tế phục vụ công tác phát triển tài nguyên được liệu thành phố Hà Nội	660.000.000	660.000.000		660.000.000				
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	660.000.000	660.000.000		660.000.000				
	Kinh phí xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	600.000.000	600.000.000			600.000.000			
	Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp thành phố Hà Nội				462.000.000	-462.000.000			

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
	Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060.000.000	1.060.000.000		1.060.000.000		45.000.000		
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	200.000.000	200.000.000		200.000.000		44.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.296.000.000	1.296.000.000		1.296.000.000		559.934.400		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	800.000.000	800.000.000		800.000.000		800.000.000		
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.875.000.000	4.875.000.000		4.875.000.000		2.388.132.000	48,99	48,99
*	Chi nghiệp vụ	4.730.000.000	4.730.000.000		4.730.000.000		2.293.132.000		
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	400.000.000	400.000.000		400.000.000		197.850.000		
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	255.000.000	255.000.000		255.000.000		115.650.000		
	Máy trang phục thanh tra	95.000.000	95.000.000		95.000.000				
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2018.	260.000.000	260.000.000		260.000.000		133.725.000		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên	1.270.000.000	1.270.000.000		1.270.000.000		632.617.000		
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động giết mổ, vận chuyển, kinh doanh, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, trang trại gây nuôi động vật hoang dã; hành nghề thú y trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 201	250.000.000	250.000.000		250.000.000		174.340.000		
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động kinh doanh, thu gom, vận chuyển thủy sản, nuôi trồng thủy sản, nuôi thủy sản bằng lồng bè; hoạt động kinh doanh và cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018.	350.000.000	350.000.000		350.000.000		124.550.000		
	Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKD sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		497.900.000		
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	321.000.000	321.000.000		321.000.000		157.500.000		
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	400.000.000	400.000.000		400.000.000		198.250.000		
	Kiểm tra đối với công tác quản lý, sử dụng vật tư phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội	129.000.000	129.000.000		129.000.000		60.750.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	145.000.000	145.000.000		145.000.000		95.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	8.389.149.000	7.960.000.000	429.149.000	8.389.149.000		5.220.000.000	65,58	62,22
b3	Chi cục Thú y	1.470.000.000	1.470.000.000		1.470.000.000		715.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	6.919.149.000	6.490.000.000	429.149.000	6.919.149.000		4.505.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.005.000.000	3.005.000.000		3.005.000.000		1.186.000.000	39,47	39,47
b4	Chi cục Đê điều và PCLB	1.045.000.000	1.045.000.000		1.045.000.000		216.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.960.000.000	1.960.000.000		1.960.000.000		970.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.196.000.000	3.196.000.000		3.196.000.000		1.039.300.000	32,52	32,52
b5	Chi cục Bảo vệ thực vật	586.000.000	586.000.000		586.000.000		503.600.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.610.000.000	2.610.000.000		2.610.000.000		535.700.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.130.000.000	2.130.000.000		2.130.000.000		1.282.400.000	60,21	60,21
b6	Chi cục Thủy sản								

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	130.000.000	130.000.000		130.000.000		121.600.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		1.160.800.000		
b7	Chi cục Thủy lợi	63.000.000	63.000.000		63.000.000		33.000.000	52,38	52,38
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	63.000.000	63.000.000		63.000.000		33.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)								
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.074.000.000	1.074.000.000		1.074.000.000		543.380.000	50,59	50,59
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	234.000.000	234.000.000		234.000.000		83.380.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	840.000.000	840.000.000		840.000.000		460.000.000		
b9	Chi cục Kiểm lâm	9.453.000.000	9.453.000.000		9.453.000.000		6.411.277.000	67,82	67,82
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.783.000.000	4.783.000.000		4.783.000.000		4.116.244.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.670.000.000	4.670.000.000		4.670.000.000		2.295.033.000		
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	820.000.000	820.000.000		820.000.000		749.000.000	91,34	91,34
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	820.000.000	820.000.000		820.000.000		749.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)								
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.862.494.330.000	1.824.135.000.000	38.359.330.000	1.614.538.150.000	247.956.180.000	948.864.376.022	52,02	50,95
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	74.660.000.000	74.660.000.000		72.223.000.000	2.437.000.000	43.783.100.000	58,64	58,64
a1	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (25 biên chế)	2.466.000.000	2.466.000.000		2.367.000.000	99.000.000	1.602.000.000	64,96	64,96
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.466.000.000	2.466.000.000		2.367.000.000	99.000.000	1.602.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.166.000.000	1.166.000.000		1.119.000.000	47.000.000	887.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.300.000.000	1.300.000.000		1.248.000.000	52.000.000	715.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	130.000.000	130.000.000		125.000.000	5.000.000			
a2	Ban quản lý công trình phân tử sông Đáy (83 biên chế)	8.720.000.000	8.720.000.000		8.532.000.000	188.000.000	5.531.000.000	63,43	63,43
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.720.000.000	8.720.000.000		8.532.000.000	188.000.000	5.531.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.404.000.000	4.404.000.000		4.320.000.000	84.000.000	3.382.000.000		
	Chi khác ngoài lương	4.316.000.000	4.316.000.000		4.212.000.000	104.000.000	2.149.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	432.000.000	432.000.000		421.000.000	11.000.000			
a3	Trung tâm Phát triển cây trồng (36 biên chế)	3.984.000.000	3.984.000.000		3.873.000.000	111.000.000	3.103.000.000	77,89	77,89
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.984.000.000	3.984.000.000		3.873.000.000	111.000.000	3.103.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.112.000.000	2.112.000.000		2.053.000.000	59.000.000	1.855.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.872.000.000	1.872.000.000		1.820.000.000	52.000.000	1.248.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	187.000.000	187.000.000		182.000.000	5.000.000			
a4	Trung tâm Giống Thủy sản (41 biên chế)	4.200.000.000	4.200.000.000		4.106.000.000	94.000.000	3.263.000.000	77,69	77,69
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.200.000.000	4.200.000.000		4.106.000.000	94.000.000	3.263.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.068.000.000	2.068.000.000		2.026.000.000	42.000.000	1.645.000.000		
	Chi khác ngoài lương	2.132.000.000	2.132.000.000		2.080.000.000	52.000.000	1.618.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	213.000.000	213.000.000		208.000.000	5.000.000			
a5	Trung tâm Phát triển chăn nuôi (66 biên chế)	6.705.000.000	6.705.000.000		6.611.000.000	94.000.000	3.583.000.000	53,44	53,44
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.705.000.000	6.705.000.000		6.611.000.000	94.000.000	3.583.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.273.000.000	3.273.000.000		3.231.000.000	42.000.000	2.362.000.000		
	Chi khác ngoài lương	3.432.000.000	3.432.000.000		3.380.000.000	52.000.000	1.221.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	343.000.000	343.000.000		338.000.000	5.000.000			
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đúc đặng (80 biên chế)	8.735.000.000	8.735.000.000		7.534.000.000	1.201.000.000	3.490.000.000	39,95	39,95
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.735.000.000	8.735.000.000		7.534.000.000	1.201.000.000	3.490.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.575.000.000	4.575.000.000		3.946.000.000	629.000.000	2.487.000.000		
	Chi khác ngoài lương	4.160.000.000	4.160.000.000		3.588.000.000	572.000.000	1.003.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	416.000.000	416.000.000		359.000.000	57.000.000			
a7	Trung tâm Khuyến nông (229 biên chế)	25.131.000.000	25.131.000.000		24.763.000.000	368.000.000	15.144.100.000	60,26	60,26
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	25.131.000.000	25.131.000.000		24.763.000.000	368.000.000	15.144.100.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.383.000.000	13.383.000.000		13.215.000.000	168.000.000	10.055.700.000		
	Chi khác ngoài lương	11.748.000.000	11.748.000.000		11.548.000.000	200.000.000	5.088.400.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.175.000.000	1.175.000.000		1.155.000.000	20.000.000			
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (35 biên chế)	3.952.000.000	3.952.000.000		3.858.000.000	94.000.000	2.226.000.000	56,33	56,33
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.952.000.000	3.952.000.000		3.858.000.000	94.000.000	2.226.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.132.000.000	2.132.000.000		2.090.000.000	42.000.000	1.522.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.820.000.000	1.820.000.000		1.768.000.000	52.000.000	704.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	182.000.000	182.000.000		177.000.000	5.000.000			
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.197.000.000	2.197.000.000		2.197.000.000		1.539.000.000	70,05	70,05
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.197.000.000	2.197.000.000		2.197.000.000		1.539.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.209.000.000	1.209.000.000		1.209.000.000		992.000.000		
	Chi khác ngoài lương	988.000.000	988.000.000		988.000.000		547.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	99.000.000	99.000.000		99.000.000				
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.502.000.000	2.502.000.000		2.502.000.000		1.487.000.000	59,43	59,43
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.502.000.000	2.502.000.000		2.502.000.000		1.487.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.254.000.000	1.254.000.000		1.254.000.000		1.147.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.248.000.000	1.248.000.000		1.248.000.000		340.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	125.000.000	125.000.000		125.000.000				
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (59 biên chế)	6.068.000.000	6.068.000.000		5.880.000.000	188.000.000	2.815.000.000	46,39	46,39
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.068.000.000	6.068.000.000		5.880.000.000	188.000.000	2.815.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.000.000.000	3.000.000.000		2.916.000.000	84.000.000	2.351.000.000		
	Chi khác ngoài lương	3.068.000.000	3.068.000.000		2.964.000.000	104.000.000	464.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	307.000.000	307.000.000		296.000.000	11.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.787.834.330.000	1.749.475.000.000	38.359.330.000	1.542.315.150.000	245.519.180.000	905.081.276.022	51,73	50,62
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.800.000.000	17.800.000.000		31.902.000.000	-14.102.000.000	8.488.686.250	47,69	47,69
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.800.000.000	17.800.000.000		31.902.000.000	-14.102.000.000	8.488.686.250		
*	Chi nghiệp vụ	17.000.000.000	17.000.000.000		31.102.000.000	-14.102.000.000	8.488.686.250		
-	Hỗ trợ chi phí thu tính nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dung cụ phối giống, công phí giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000	17.000.000.000		17.000.000.000		8.475.686.250		
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố				14.102.000.000	-14.102.000.000	13.000.000		
*	Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)	800.000.000	800.000.000		800.000.000				
b2	Chi cục Thú y	153.331.000.000	153.331.000.000		152.831.000.000	500.000.000	106.539.240.000	69,48	69,48
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	153.331.000.000	153.331.000.000		152.831.000.000	500.000.000	106.539.240.000		
*	Chi nghiệp vụ	153.331.000.000	153.331.000.000		152.831.000.000	500.000.000	106.539.240.000		
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	36.600.000.000	36.600.000.000		36.600.000.000		24.442.000.000		
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	31.600.000.000	31.600.000.000		31.600.000.000		11.405.000.000		
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000		4.484.000.000		
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo vùng khó khăn	3.400.000.000	3.400.000.000		3.400.000.000		3.396.240.000		
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc	30.600.000.000	30.600.000.000		30.600.000.000		30.236.000.000		
-	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000	250.000.000		250.000.000		73.000.000		
-	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	650.000.000	650.000.000		650.000.000		186.000.000		
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	24.016.000.000	24.016.000.000		24.016.000.000		18.086.000.000		
-	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.575.000.000	11.575.000.000		11.575.000.000		8.456.000.000		
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.832.000.000	1.832.000.000		1.832.000.000		1.447.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 85/86	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm đồng vật	1.300.000.000	1.300.000.000		800.000.000	500.000.000			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 577 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000	7.008.000.000		7.008.000.000		4.328.000.000		
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	75.741.946.000	74.859.000.000	882.946.000	75.733.946.000	8.000.000	37.299.000.000	49,83	49,24
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>75.741.946.000</i>	<i>74.859.000.000</i>	<i>882.946.000</i>	<i>75.733.946.000</i>	<i>8.000.000</i>	<i>37.299.000.000</i>		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>58.619.000.000</i>	<i>58.619.000.000</i>		<i>58.617.000.000</i>	<i>8.000.000</i>	<i>36.416.000.000</i>		
-	Chi phí phục vụ công tác phòng chống lụt bão (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCD; vật tư, chi khác...)	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000		2.815.000.000		
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kê các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự...)	200.000.000	200.000.000		200.000.000				
-	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.	300.000.000	300.000.000		300.000.000				
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000				
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	4.119.000.000	4.119.000.000		4.111.000.000	8.000.000	350.000.000		
-	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đất hàng	47.000.000.000	47.000.000.000		47.000.000.000		33.251.000.000		
*	<i>Chi cái tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>17.002.946.000</i>	<i>16.120.000.000</i>	<i>882.946.000</i>	<i>17.002.946.000</i>		<i>883.000.000</i>		
*	<i>Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>		<i>120.000.000</i>				
b4	Chi cục Bảo vệ thực vật	52.553.000.000	52.553.000.000		52.553.000.000		28.413.500.000	54,07	54,07
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>52.553.000.000</i>	<i>52.553.000.000</i>		<i>52.553.000.000</i>		<i>28.413.500.000</i>		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>52.553.000.000</i>	<i>52.553.000.000</i>		<i>52.553.000.000</i>		<i>28.413.500.000</i>		
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	17.210.000.000	17.210.000.000		17.210.000.000		13.871.000.000		
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000	4.884.000.000		4.884.000.000		3.169.900.000		
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2.723.000.000	2.723.000.000		2.723.000.000		195.200.000		
-	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216.000.000	216.000.000		216.000.000		109.200.000		
-	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	350.000.000	350.000.000		350.000.000		36.700.000		
-	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		3.782.700.000		
-	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		190.200.000		
-	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		266.400.000		
-	Phòng trừ sinh vật hại rừng	170.000.000	170.000.000		170.000.000		100.000.000		
-	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000		6.692.200.000		
b5	Chi cục Thủy sản	12.096.000.000	12.096.000.000		11.642.000.000	454.000.000	6.358.100.000	52,56	52,56
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>12.096.000.000</i>	<i>12.096.000.000</i>		<i>11.642.000.000</i>	<i>454.000.000</i>	<i>6.358.100.000</i>		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>12.096.000.000</i>	<i>12.096.000.000</i>		<i>11.642.000.000</i>	<i>454.000.000</i>	<i>6.358.100.000</i>		
-	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	740.000.000	740.000.000		740.000.000		446.400.000		
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	500.000.000	500.000.000		500.000.000		332.800.000		
-	Bảo vệ tài tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000		1.282.000.000		
-	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNN/PTNT	450.000.000	450.000.000		450.000.000		238.000.000		
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000	300.000.000		300.000.000		81.000.000		
-	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	300.000.000	300.000.000		300.000.000		118.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 85/86	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	So với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Kiểm soát chất lượng thủy sản và cảnh báo môi trường, bệnh thủy sản	800.000.000	800.000.000		800.000.000		226.300.000		
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		80.000.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	454.000.000	454.000.000			454.000.000			
-	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội	500.000.000	500.000.000		500.000.000		319.300.000		
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		500.000.000		324.000.000		
-	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản cho thú y viên cơ sở	567.000.000	567.000.000		567.000.000		560.100.000		
-	Nâng cao năng lực hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	300.000.000	300.000.000		300.000.000		158.200.000		
-	Quản lý, phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội	350.000.000	350.000.000		350.000.000		107.000.000		
-	Đánh giá chất lượng môi trường nước, hiện trạng lưu trữ lượng thủy sản hồ Đồng Mô và đề xuất giải pháp giám sát, quản lý môi trường và đa dạng sinh học hồ Đồng Mô, Hà Nội	785.000.000	785.000.000		785.000.000		503.000.000		
-	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	550.000.000	550.000.000		550.000.000		538.000.000		
-	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000		1.044.000.000		
b6	Chi cục Thủy lợi	27.384.000.000	27.384.000.000		27.174.000.000	210.000.000	13.550.000.000	49,48	49,48
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.384.000.000	27.384.000.000		27.174.000.000	210.000.000	13.550.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	12.384.000.000	12.384.000.000		12.174.000.000	210.000.000	6.550.000.000		
-	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	820.000.000	820.000.000		820.000.000		420.000.000		
-	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn, công tác đôn đốc xử lý vi phạm Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	250.000.000	250.000.000		250.000.000		200.000.000		
-	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Suối hai huyện Ba Vì và hồ Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	2.996.000.000	2.996.000.000		2.994.000.000	2.000.000	1.930.000.000		
-	Tích hợp công nghệ thông tin IoT, khai phá dữ liệu hiện đại và mô phỏng đa cá thể vào việc giám sát, điều hành tối ưu cho hệ thống thủy nông áp dụng lưu vực sông Nhuệ, thành phố Hà Nội	2.839.000.000	2.839.000.000		2.795.000.000	44.000.000			
-	Xây dựng quy trình vận hành 08 hồ chứa nước: Đình Thừ; Phú Lợi; Đồng Chùa; Hồ Bưởi; Yên Hồng; Vai Xé; Đồng Xó huyện Ba Vì	2.842.000.000	2.842.000.000		2.699.000.000	143.000.000	2.100.000.000		
-	Kiểm định an toàn đập 07 hồ: Đồng Đàm; Đình Thừ; Tây Ninh; Cầu Bò; Đầm Đòng; Bưởi; Cảnh Sát huyện Ba vì	2.637.000.000	2.637.000.000		2.616.000.000	21.000.000	1.900.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000		7.000.000.000		
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	12.459.000.000	12.459.000.000		9.454.000.000	3.005.000.000	2.672.234.000	21,45	21,45
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.459.000.000	12.459.000.000		9.454.000.000	3.005.000.000	2.672.234.000		
-	Chi nghiệp vụ	12.459.000.000	12.459.000.000		9.454.000.000	3.005.000.000	2.672.234.000		
-	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt (phần kỹ thực hiện năm 2018)	6.508.000.000	6.508.000.000		6.421.000.000	87.000.000	1.399.410.000		
-	Tập huấn chủ trương trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		500.000.000		176.800.000		
-	Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Đổi mới, phát triển các HTXNN theo Luật HTX năm 2012 góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới"	154.000.000	154.000.000		137.000.000	17.000.000	81.000.000		
-	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	128.000.000	128.000.000		121.000.000	7.000.000	108.240.000		
-	Kinh phí tiếp đoàn cán bộ huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và đoàn cán bộ các tỉnh đến làm việc tại Hà Nội	255.000.000	255.000.000		255.000.000		35.868.000		
-	Kinh phí tổ chức đoàn cán bộ thành phố Hà Nội làm việc tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh trong nước	320.000.000	320.000.000		320.000.000		141.916.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	706.000.000	706.000.000			706.000.000			
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến nông sản thực phẩm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	705.000.000	705.000.000			705.000.000			
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến lâm sản (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.322.000.000	1.322.000.000			1.322.000.000			
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	361.000.000	361.000.000		200.000.000	161.000.000			
-	Tập huấn năng cao năng lực các làng nghề	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		729.000.000		
b8	Chi cục Kiểm lâm	26.827.000.000	26.827.000.000		26.522.000.000	305.000.000	9.543.891.770	35,58	35,58
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>26.827.000.000</i>	<i>26.827.000.000</i>		<i>26.522.000.000</i>	<i>305.000.000</i>	<i>9.543.891.770</i>		
-	Chi nghiệp vụ	26.827.000.000	26.827.000.000		26.522.000.000	305.000.000	9.543.891.770		
-	Thông tin cảnh báo cháy rừng	280.000.000	280.000.000		280.000.000		38.817.600		
-	Xây dựng giải pháp lâm sinh để cải tạo lâm phần nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng tại các vùng trọng điểm cháy	582.000.000	582.000.000		582.000.000		290.709.000		
-	Đánh giá khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường và phát triển lâm sản của cây hồng (PAULOWNIA.VN) trên địa bàn thành phố	383.000.000	383.000.000		383.000.000		193.768.000		
-	Đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển các mô hình kết hợp sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	900.000.000	900.000.000		900.000.000		448.994.000		
-	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã trọng điểm để xảy ra cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	382.000.000	382.000.000		349.000.000	33.000.000	224.500.000		
-	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	479.000.000	479.000.000		471.000.000	8.000.000	65.625.000		
-	Kinh phí may trang phục Kiểm lâm	819.000.000	819.000.000		819.000.000		4.200.000		
-	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	162.000.000	162.000.000		121.000.000	41.000.000	60.300.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	193.000.000	193.000.000		193.000.000				
-	Tiền đóng góp chi phí đầu tư hạ tầng xây dựng khu tái định cư Bắc Phú Cát (phần diện tích đất hữu dụng của đơn vị đóng trong khu tái định cư Bắc Phú Cát) của Trạm Kiểm lâm Hòa Lạc theo văn bản số 6377/UBND-KT ngày 26/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội	1.507.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000				
-	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		805.937.870		
-	Điều tra, đánh giá thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao, cho thuê làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.988.000.000	1.988.000.000		1.936.000.000	52.000.000	980.692.000		
-	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoại giờ năm 2018	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		1.149.599.600		
-	Điều tra, đánh giá hiệu quả của các mô hình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng để đề xuất xây dựng mô hình bảo vệ rừng và PCCC rừng phù hợp cho Thành phố Hà Nội	651.000.000	651.000.000		644.000.000	7.000.000	233.642.000		
-	Xây dựng mô hình công nghệ địa thông tin để giám sát, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		998.006.000		
-	Tuyên truyền pháp luật về quản lý, kinh doanh chế biến lâm sản	400.000.000	400.000.000		400.000.000		400.000.000		
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh doanh, sản xuất, quản lý các cơ sở kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.055.000.000	2.055.000.000		2.055.000.000		938.317.000		
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh vật rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.025.000.000	2.025.000.000		2.013.000.000	12.000.000	406.951.000		
-	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.811.000.000	1.811.000.000		1.781.000.000	30.000.000	96.130.000		

SIT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Đánh giá đa dạng sinh học nhằm quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.781.000.000	2.781.000.000		2.683.000.000	98.000.000	532.548.000		
-	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000		1.435.935.000		
-	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.205.000.000	1.205.000.000		1.205.000.000		239.219.700		
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyên môn công nghệ thông tin (thực hiện sau khi HĐND Thành phố quyết nghị)	24.000.000	24.000.000			24.000.000			
b9	Chi các Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18.079.000.000	18.079.000.000		18.079.000.000		8.150.000.000	45,08	45,08
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.079.000.000	18.079.000.000		18.079.000.000		8.150.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	18.079.000.000	18.079.000.000		18.079.000.000		8.150.000.000		
-	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		250.000.000		
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		830.000.000		
-	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.997.000.000	2.997.000.000		2.997.000.000		2.311.000.000		
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.116.000.000	1.116.000.000		1.116.000.000		673.000.000		
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.553.000.000	2.553.000.000		2.553.000.000		576.000.000		
-	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản	3.150.000.000	3.150.000.000		3.150.000.000		1.623.000.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	837.000.000	837.000.000		837.000.000				
-	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.426.000.000	3.426.000.000		3.426.000.000		1.887.000.000		
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	31.075.000.000	31.075.000.000		31.075.000.000		9.260.500.000	29,80	29,80
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.075.000.000	31.075.000.000		31.075.000.000		9.260.500.000		
-	Chi nghiệp vụ	31.075.000.000	31.075.000.000		31.075.000.000		9.260.500.000		
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000		2.260.000.000		
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000		4.334.000.000		
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000		2.039.000.000		
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	480.000.000	480.000.000		480.000.000		316.000.000		
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	480.000.000	480.000.000		480.000.000		288.000.000		
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000				
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000				
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	300.000.000	300.000.000		300.000.000				
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	300.000.000	300.000.000		300.000.000				
-	Xây dựng Đề án "Chương trình quốc gia mới xã một sản phẩm" giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	490.000.000	490.000.000		490.000.000				
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	25.000.000	25.000.000		25.000.000		23.500.000		
b11	Ban quản lý công trình phân tử sông Đáy	9.489.070.000	9.416.000.000	73.070.000	9.473.070.000	16.000.000	7.202.000.000	76,49	75,90
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.489.070.000	9.416.000.000	73.070.000	9.473.070.000	16.000.000	7.202.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	6.912.000.000	6.912.000.000		6.896.000.000	16.000.000	5.623.000.000		
-	Chi vận hành hệ thống 4 công trình (Đập Đáy, Ván Cốc, Cẩm Đình, Hiệp Thuận)	5.890.000.000	5.890.000.000		5.890.000.000		4.904.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đê nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	427.000.000	427.000.000		427.000.000		213.000.000		
-	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu môi phân lũ sông Đáy)	500.000.000	500.000.000		484.000.000	16.000.000	411.000.000		
-	Kinh phí vận chuyển đê tàu hút bùn từ sông Đáy về bảo quản trong kho Đập Đáy	95.000.000	95.000.000		95.000.000		95.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	574.000.000	574.000.000		574.000.000		558.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.003.070.000	1.930.000.000	73.070.000	2.003.070.000		1.021.000.000		
b12	Trung tâm Phát triển cây trồng	22.196.000.000	22.196.000.000		22.196.000.000		12.792.000.000	57,63	57,63
*	<i>Chi nghiệp vụ không thường xuyên</i>	22.196.000.000	22.196.000.000		22.196.000.000		12.792.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	17.585.000.000	17.585.000.000		17.585.000.000		9.726.000.000		
-	Khảo nghiệm các loại giống cây trồng	11.318.000.000	11.318.000.000		11.318.000.000		6.874.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch hồ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		462.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch trồng bưởi đỏ Tân Lạc	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		650.000.000		
-	Hỗ trợ sản xuất giống kê màu (đậu tương)	950.000.000	950.000.000		950.000.000		423.000.000		
-	Dự phòng giống	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000				
-	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.317.000.000	1.317.000.000		1.317.000.000		1.317.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	661.000.000	661.000.000		661.000.000		661.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	3.950.000.000	3.950.000.000		3.950.000.000		2.405.000.000		
b13	Trung tâm Giống Thủy sản	7.546.014.000	7.295.000.000	251.014.000	7.545.014.000	1.000.000	5.459.000.000	74,83	72,34
*	<i>Chi nghiệp vụ không thường xuyên</i>	7.546.014.000	7.295.000.000	251.014.000	7.545.014.000	1.000.000	5.459.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	5.207.000.000	5.207.000.000		5.206.000.000	1.000.000	4.233.000.000		
-	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000	350.000.000		350.000.000		317.000.000		
-	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSITP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	775.000.000	775.000.000		774.000.000	1.000.000	745.000.000		
-	Mô hình nuôi ba ba thương phẩm ứng dụng phương pháp chọn lọc giới tính đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	652.000.000	652.000.000		652.000.000		511.000.000		
-	Mô hình nuôi cá trắm cỏ theo hướng hữu cơ	700.000.000	700.000.000		700.000.000		677.000.000		
-	Mô hình nuôi cá chép theo hướng hữu cơ	698.000.000	698.000.000		698.000.000		677.000.000		
-	Mô hình nuôi cá cho ăn bổ sung giun quế	695.000.000	695.000.000		695.000.000		416.000.000		
-	Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng	613.000.000	613.000.000		613.000.000		301.000.000		
-	Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực an toàn vệ sinh thực phẩm	724.000.000	724.000.000		724.000.000		589.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	198.000.000	198.000.000		198.000.000		191.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.141.014.000	1.890.000.000	251.014.000	2.141.014.000		1.035.000.000		
b14	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	35.339.980.000	35.059.000.000	280.980.000	33.413.980.000	1.926.000.000	21.492.000.000	61,30	60,81
*	<i>Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên</i>	35.339.980.000	35.059.000.000	280.980.000	33.413.980.000	1.926.000.000	21.492.000.000		
-	Chi nghiệp vụ	33.304.000.000	33.304.000.000		31.378.000.000	1.926.000.000	20.582.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố	1.000.000.000	1.000.000.000		75.000.000	925.000.000	55.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố	1.000.000.000	1.000.000.000		40.000.000	960.000.000		2	
-	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	96.000.000	86.000.000		96.000.000		30.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.205.000.000	1.205.000.000		1.205.000.000		1.008.000.000		
-	Hỗ trợ toàn bộ chi phí thú y tính nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao	26.222.000.000	26.222.000.000		26.222.000.000		17.866.000.000		
-	Mô hình bò thịt vỗ béo	229.000.000	229.000.000		188.000.000	41.000.000	172.000.000		
-	Xây dựng thí điểm hệ thống quản lý chất lượng giống gia súc, gia cầm	584.000.000	584.000.000		584.000.000		242.000.000		
-	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư	979.000.000	979.000.000		979.000.000		228.000.000		
-	Phát triển tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo hướng tổ chức liên kết chuỗi	1.426.000.000	1.426.000.000		1.426.000.000		515.000.000		
-	Mô hình chăn nuôi dê sữa (giống Saanen) sinh sản hướng sữa	399.000.000	399.000.000		399.000.000		302.000.000		
-	Mô hình sử dụng giun quế nuôi gà thả vườn	164.000.000	164.000.000		164.000.000		164.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	275.000.000	275.000.000		275.000.000		189.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.760.980.000	1.480.000.000	280.980.000	1.760.980.000		721.000.000		
b15	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	27.364.000.000	27.364.000.000		25.123.000.000	2.241.000.000	5.045.000.000	18,44	18,44
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.364.000.000	27.364.000.000		25.123.000.000	2.241.000.000	5.045.000.000		
*	Chi nghiệp vụ	18.826.000.000	18.826.000.000		16.585.000.000	2.241.000.000	2.615.000.000		
-	Hạ cấp vật liệu cháy (104,5 ha)	4.015.000.000	4.015.000.000		3.767.000.000	248.000.000	520.000.000		
-	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	319.000.000	319.000.000		319.000.000		275.000.000		
-	Chăm sóc vườn thực vật	24.000.000	24.000.000		24.000.000				
-	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	458.000.000	458.000.000		458.000.000		319.000.000		
-	Bảo vệ, chăm sóc năm 3 cho 02 ha rau sắng	44.000.000	44.000.000		41.000.000	3.000.000	18.000.000		
-	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000	920.000.000		920.000.000		480.000.000		
-	Lập hồ sơ khoán cho rừng phòng hộ, đặc dụng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP	280.000.000	280.000.000		280.000.000		84.000.000		
-	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.648.000.000	5.648.000.000		5.406.000.000	242.000.000			
-	Chăm sóc rừng trồng năng cấp	353.000.000	353.000.000		353.000.000		165.000.000		
-	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 2 (12,94 ha)	97.000.000	97.000.000		91.000.000	6.000.000	39.000.000		
-	Trồng rừng năng cấp làm giàu rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.083.000.000	3.083.000.000		2.247.000.000	836.000.000			
-	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC cho rừng phòng hộ Hà Nội	2.600.000.000	2.600.000.000		2.390.000.000	210.000.000	715.000.000		
-	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cây rau Sắng chùa Hương	455.000.000	455.000.000		455.000.000				
-	Chi phí bơm nước vào hệ thống bể PCCCR	30.000.000	30.000.000		30.000.000				
-	Mô hình trồng cây bích dưới tán rừng để phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Sóc Sơn	500.000.000	500.000.000		259.000.000	241.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.038.000.000	5.038.000.000		5.038.000.000		644.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000		1.786.000.000		
b16	Trung tâm Khuyến nông	50.046.722.000	49.812.000.000	234.722.000	49.986.722.000	60.000.000	28.042.800.000	56,30	56,03
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.046.722.000	49.812.000.000	234.722.000	49.986.722.000	60.000.000	28.042.800.000		
*	Chi nghiệp vụ	44.469.000.000	44.469.000.000		44.409.000.000	60.000.000	24.582.500.000		
-	Kinh phí khuyến nông Thành phố	37.000.000.000	37.000.000.000		37.000.000.000		22.447.900.000		
-	Phối hợp với các cơ quan trong ngành truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.670.000.000	3.670.000.000		3.670.000.000		1.529.500.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	773.000.000	773.000.000		773.000.000				
-	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.160.000.000	2.160.000.000		2.160.000.000		605.100.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	So với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
-	Xây dựng quy trình định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông.	710.000.000	710.000.000		710.000.000				
-	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	156.000.000	156.000.000		96.000.000	60.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.013.000.000	1.013.000.000		1.013.000.000				
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.564.722.000	4.330.000.000	234.722.000	4.564.722.000		3.460.300.000		
b17	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	15.512.000.000	15.512.000.000		10.882.000.000	4.630.000.000	5.074.881.000	32,72	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.512.000.000	15.512.000.000		10.882.000.000	4.630.000.000	5.074.881.000	32,72	
*	Chi nghiệp vụ	15.372.000.000	15.372.000.000		10.742.000.000	4.630.000.000	4.986.181.000		
-	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	337.000.000	337.000.000		337.000.000		260.781.000		
-	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.474.000.000	1.474.000.000		1.474.000.000		1.361.000.000		
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	480.000.000	480.000.000		1.474.000.000	480.000.000			
-	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.679.000.000	1.679.000.000		1.679.000.000		1.017.000.000		
-	Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý, vận hành các trạm cấp nước tập trung nông thôn	592.000.000	592.000.000		592.000.000		444.200.000		
-	Thăm định giá các công trình cấp nước tập trung nông thôn	4.150.000.000	4.150.000.000		4.150.000.000				
-	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.660.000.000	6.660.000.000		6.660.000.000		1.903.200.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	140.000.000	140.000.000		140.000.000		88.700.000		
b18	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	672.365.000.000	672.365.000.000		672.365.000.000		501.298.100.000	74,56	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	672.365.000.000	672.365.000.000		672.365.000.000		501.298.100.000	74,56	
*	Chi nghiệp vụ	670.701.000.000	670.701.000.000		670.701.000.000		500.254.000.000		
-	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đất hàng, nghiệm thu đất hàng	250.000.000	250.000.000		250.000.000		193.000.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	451.000.000	451.000.000		451.000.000				
-	Kinh phí đất hàng dịch vụ thủy lợi	670.000.000.000	670.000.000.000		670.000.000.000		500.061.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	174.000.000	174.000.000		174.000.000		172.100.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.490.000.000	1.490.000.000		1.490.000.000		872.000.000		
b19	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	20.093.000.000	20.093.000.000		20.093.000.000		14.340.000.000	71,37	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.093.000.000	20.093.000.000		20.093.000.000		14.340.000.000	71,37	
*	Chi nghiệp vụ	17.071.000.000	17.071.000.000		17.071.000.000		11.785.000.000		
-	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	16.621.000.000	16.621.000.000		16.621.000.000		11.779.000.000		
-	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	450.000.000	450.000.000		450.000.000		6.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	472.000.000	472.000.000		472.000.000		467.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000		2.088.000.000		
b20	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	35.356.000.000	35.356.000.000		30.356.000.000	5.000.000.000	1.769.560.000	5,00	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.356.000.000	35.356.000.000		30.356.000.000	5.000.000.000	1.769.560.000	5,00	
*	Chi nghiệp vụ	21.900.000.000	21.900.000.000		16.900.000.000	5.000.000.000	1.714.560.000		
-	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chi tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	7.100.000.000	7.100.000.000		7.100.000.000		300.600.000		
-	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250.000.000	3.250.000.000		3.250.000.000		370.077.000		
-	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.450.000.000	4.450.000.000		4.450.000.000		100.063.000		
-	Nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000				
-	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh năm 2018	2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000		943.820.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	13.456.000.000	13.456.000.000		13.456.000.000		55.000.000		
b21	Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT	179.585.598.000	142.949.000.000	36.636.598.000	179.585.598.000		57.652.000.000	40,33	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXK các công trình (theo danh mục đính kèm)	179.585.598.000	142.949.000.000	36.636.598.000	179.585.598.000		57.652.000.000	40,33	
b22	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	8.911.000.000	8.911.000.000		8.911.000.000		2.293.069.000	25,73	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	8.911.000.000	8.911.000.000			8.911.000.000	2.293.069.000		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	8.911.000.000	8.911.000.000			8.911.000.000	2.293.069.000		
-	Kinh phí kéo dài dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sınıd thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	5.046.000.000	5.046.000.000			5.046.000.000	1.045.400.000		
-	Kinh phí thực hiện mở rộng dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sınıd thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	3.865.000.000	3.865.000.000			3.865.000.000	1.247.669.000		
b23	<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội</i>	5.550.000.000	5.550.000.000			5.550.000.000	3.880.800.000		69,92
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	5.550.000.000	5.550.000.000			5.550.000.000	3.880.800.000		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	5.550.000.000	5.550.000.000			5.550.000.000	3.880.800.000		
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2018	5.550.000.000	5.550.000.000			5.550.000.000	3.880.800.000		
b24	<i>Các chương trình phát triển nông nghiệp:</i>	270.246.000.000	270.246.000.000			43.679.820.000	8.171.814.000	3,02	3,02
*	<i>Các Chương trình, Đề án:</i>	21.706.000.000	21.706.000.000			13.761.000.000	6.030.230.000		
-	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	4.569.000.000	4.569.000.000			3.630.000.000	815.000.000		
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	4.569.000.000	4.569.000.000			3.630.000.000	815.000.000		
-	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.529.000.000	2.529.000.000			2.318.000.000	905.030.000		
	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.529.000.000	2.529.000.000			2.318.000.000	905.030.000		
-	Đề án thực thi điểm quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn các quận nội thành của thành phố Hà Nội	7.900.000.000	7.900.000.000			7.900.000.000	3.014.900.000		
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	1.703.000.000		
	<i>Thanh tra Sở</i>	535.000.000	535.000.000			535.000.000	268.750.000		
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	680.000.000	680.000.000			680.000.000	50.300.000		
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	1.320.000.000	1.320.000.000			1.320.000.000	966.000.000		
	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng SP nông nghiệp</i>	1.865.000.000	1.865.000.000			1.865.000.000	26.850.000		
-	Kế hoạch chuyên gia, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	6.708.000.000	6.708.000.000			4.313.000.000	1.295.300.000		
	<i>Chi cục thủy sản</i>	3.350.000.000	3.350.000.000			3.033.000.000	1.295.300.000		
	<i>Trung tâm Giống Thủy sản</i>	3.358.000.000	3.358.000.000			1.280.000.000	2.078.000.000		
*	<i>Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:</i>	41.200.000.000	41.200.000.000			25.518.820.000	2.141.584.000		
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	3.200.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	471.000.000		
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	3.200.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	471.000.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	25.000.000.000	25.000.000.000			19.000.000.000	566.500.000		
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	14.000.000		
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	552.500.000		
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000		
	<i>Trung tâm Giống thủy sản</i>	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000		
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	846.176.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	846.176.000		
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	10.000.000.000	10.000.000.000			318.820.000	257.908.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000			318.820.000	257.908.000		
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	257.908.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	DỰ TOÁN NĂM 2018 theo QĐ 8586	Dự toán bổ sung	KP đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Thực hiện DT 9 tháng năm 2018	Với DT đầu năm (7=6/2)	Số với DT sau điều chỉnh (8=6/1)
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	5.500.000.000	5.500.000.000			5.500.000.000			
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển các ngành nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	207.340.000.000	207.340.000.000			207.340.000.000			
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả 2016-2020	37.400.000.000	37.400.000.000			37.400.000.000			
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	37.400.000.000	37.400.000.000			37.400.000.000			
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất chè 2016-2020	22.567.000.000	22.567.000.000			22.567.000.000			
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	22.567.000.000	22.567.000.000			22.567.000.000			
+	Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	40.325.000.000	40.325.000.000			40.325.000.000			
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	40.325.000.000	40.325.000.000			40.325.000.000			
+	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	26.992.000.000	26.992.000.000			26.992.000.000			
	<i>Trung tâm Giống thủy sản</i>	26.992.000.000	26.992.000.000			26.992.000.000			
+	Dự án phát triển sản xuất hoa công nghệ cao	42.147.000.000	42.147.000.000			42.147.000.000			
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	42.147.000.000	42.147.000.000			42.147.000.000			
+	Kinh phí thực hiện đề án sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao	37.909.000.000	37.909.000.000			37.909.000.000			
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	37.909.000.000	37.909.000.000			37.909.000.000			
b25	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố (Kinh phí phòng chống bệnh lùn sọc đen phương Nam hại lúa năm 2018)	888.000.000	888.000.000		650.000.000	238.000.000	293.100.000	33,01	33,01
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	7.555.000.000	7.555.000.000		6.411.000.000	1.144.000.000	2.408.650.000		
3.1	Yên phòng Sở Nông nghiệp & PTNT	125.000.000	125.000.000		125.000.000		34.650.000		
	Bồi dưỡng kiến thức phòng chống tai nạn thương tích trong sản xuất nông nghiệp năm 2018	125.000.000	125.000.000		125.000.000		34.650.000		
3.2	Chi cục Kiểm lâm	364.000.000	364.000.000		364.000.000				
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ tuyên truyền trong công tác bảo vệ rừng tại góc theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	72.000.000	72.000.000		72.000.000				
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trình sát, điều tra xử lý vi phạm quản lý bảo vệ rừng	72.000.000	72.000.000		72.000.000				
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ	74.000.000	74.000.000		74.000.000				
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy rừng	75.000.000	75.000.000		75.000.000				
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ khuyến lâm theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	71.000.000	71.000.000		71.000.000				
3.3	Chi cục Đê điều & PCLB	252.000.000	252.000.000		252.000.000				
	Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ kiểm soát viên đê điều	168.000.000	168.000.000		168.000.000				
	Bồi dưỡng kiến thức về công tác PCCC kho vật tư phòng chống thiên tai	84.000.000	84.000.000		84.000.000				
3.4	Chi cục Phát triển nông thôn	6.814.000.000	6.814.000.000		5.670.000.000	1.144.000.000	2.374.000.000		
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp huyện) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	106.000.000	106.000.000		106.000.000		30.000.000		
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp xã, thôn) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	6.400.000.000	6.400.000.000		5.564.000.000	836.000.000	2.344.000.000		
	Bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, kinh tế hộ và kinh tế trang trại	308.000.000	308.000.000		308.000.000				
4	Kinh phí tính giám biên chế (loại 430, khoản 436)	252.738.000	252.738.000	252.738.000	252.738.000		252.738.000		
	Chi cục Bảo vệ Thực vật	95.826.000	95.826.000	95.826.000	95.826.000		95.826.000		
	Chi cục Phát triển nông thôn	156.912.000	156.912.000	156.912.000	156.912.000		156.912.000		